

BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

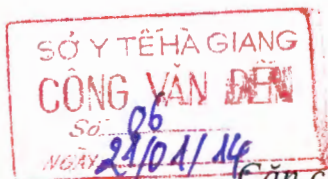
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *45* /2013/TT-BYT

Hà Nội, ngày *26* tháng *11* năm 2013

THÔNG TƯ

Ban hành Danh mục thuốc thiết yếu tân dược lần VI



Căn cứ Luật Dược số 34/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31 tháng 08 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý dược;

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư Ban hành Danh mục thuốc thiết yếu tân dược lần VI như sau:

Điều 1. Danh mục thuốc thiết yếu lần VI

Ban hành kèm theo Thông tư này "Danh mục thuốc thiết yếu tân dược lần VI".

Điều 2. Nguyên tắc xây dựng Danh mục thuốc thiết yếu tân dược lần VI

1. Kế thừa Danh mục thuốc thiết yếu Việt Nam lần thứ V, đồng thời tham khảo Danh mục thuốc thiết yếu hiện hành của Tổ chức Y tế thế giới, các hướng dẫn điều trị của Bộ Y tế Việt Nam và căn cứ vào các tiêu chí lựa chọn thuốc cụ thể;

2. Phù hợp với chính sách, pháp luật về dược, thực tế sử dụng và khả năng bảo đảm cung ứng thuốc của Việt Nam;

3. Danh mục thuốc thiết yếu tân dược được sửa đổi, bổ sung để bảo đảm an toàn cho người sử dụng, một số loại thuốc có thể bị loại bỏ khỏi Danh mục nếu có những tác dụng có hại nghiêm trọng được phát hiện;

4. Các thuốc đưa vào Danh mục thuốc thiết yếu tân dược dưới tên chung quốc tế, không đưa tên riêng chế phẩm.

Điều 3. Tiêu chí lựa chọn thuốc đưa vào Danh mục thuốc thiết yếu tân dược

1. Bảo đảm hiệu quả, an toàn cho người sử dụng;

2. Sẵn có với số lượng đầy đủ, có dạng bào chế phù hợp với điều kiện bảo quản, cung ứng và sử dụng;

3. Phù hợp với mô hình bệnh tật, phương tiện kỹ thuật, trình độ của thầy thuốc và nhân viên y tế trong cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

4. Giá cả hợp lý;

5. Đa số là đơn chất, nếu là đa chất phải chứng minh được sự kết hợp đó có lợi hơn khi dùng từng thành phần riêng rẽ về tác dụng và độ an toàn. Trường hợp có hai hay nhiều thuốc tương tự nhau phải lựa chọn trên cơ sở đánh giá đầy đủ về hiệu lực, độ an toàn, chất lượng, giá cả và khả năng cung ứng.

Điều 4. Hướng dẫn thực hiện Danh mục thuốc thiết yếu tân dược

1. Danh mục thuốc thiết yếu tân dược là cơ sở để:

a) Xây dựng thống nhất các chính sách của Nhà nước về : Đầu tư, quản lý giá, vốn, thuế, các vấn đề liên quan đến thuốc phòng bệnh, chữa bệnh cho người nhằm tạo điều kiện có đủ thuốc trong Danh mục thuốc thiết yếu phục vụ công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

b) Cơ quan quản lý nhà nước xây dựng chủ trương, chính sách trong việc tạo điều kiện cấp số đăng ký lưu hành thuốc, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc.

c) Các đơn vị ngành Y tế tập trung các hoạt động của đơn vị trong các khâu : Xuất khẩu, nhập khẩu, sản xuất, cung ứng, phân phối, tồn trữ, sử dụng thuốc thiết yếu an toàn, hợp lý, hiệu quả nhằm đáp ứng nhu cầu bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân.

d) Các trường chuyên ngành y dược tổ chức đào tạo, giảng dạy, hướng dẫn sử dụng thuốc cho các học sinh, sinh viên.

đ) Các cơ sở kinh doanh thuốc bảo đảm thuốc thiết yếu trong Danh mục với giá cả phù hợp; hướng dẫn sử dụng thuốc an toàn, hợp lý, hiệu quả.

e) Xây dựng Danh mục thuốc thuộc phạm vi thanh toán của quỹ Bảo hiểm y tế.

g) Hội đồng thuốc và điều trị xây dựng danh mục thuốc sử dụng trong bệnh viện đáp ứng nhu cầu điều trị trình Giám đốc bệnh viện phê duyệt.

2. Hướng dẫn sử dụng Danh mục thuốc thiết yếu tân dược :

a) Sử dụng phù hợp với :

+ Phạm vi hoạt động chuyên môn của giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

+ Danh mục kỹ thuật của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

b) Các thuốc có ký hiệu (*) có phạm vi bán lẻ đến tủ thuốc của trạm y tế và đại lý bán thuốc của doanh nghiệp.

c) Các thuốc có ký hiệu (**) là thuốc dự trữ, hạn chế sử dụng, chỉ sử dụng khi các thuốc khác trong nhóm điều trị không có hiệu quả và phải được hội chẩn (trừ trường hợp cấp cứu).

d) Thuốc Methadon có ký hiệu (***) được sử dụng trong các cơ sở y tế được phép triển khai chương trình điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế; đối tượng sử dụng thuốc và thời gian sử dụng thuốc phải tuân thủ theo “Hướng

dẫn điều trị thay thế nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc Methadon” do Bộ Y tế ban hành.

e) Các trường hợp khác:

- Các thuốc điều trị đặc hiệu bệnh phong, tâm thần, động kinh, vô sinh, lao, HIV/AIDS, sốt rét và vắc xin tiêm chủng sử dụng thuốc theo hướng dẫn của các chương trình y tế.

- Đối với các thuốc an thần, thuốc chống động kinh, thuốc chống trầm cảm, trong trường hợp xã, phường có triển khai chương trình sức khỏe tâm thần cộng đồng thì được phép sử dụng thuốc theo quy định của chương trình đó.

- Các thuốc kháng vi-rút có tác dụng tạm thời làm chậm lại sự phát triển của vi-rút, đồng thời cải thiện các triệu chứng bệnh. Các thuốc này gây phản ứng có hại khác nhau và người bệnh khi điều trị bằng các thuốc này cần có sự theo dõi thận trọng từ các thầy thuốc và nhân viên y tế có trình độ thích hợp.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày...10...tháng...12...năm 2014. Bãi bỏ Quyết định số 17/2005/QĐ- BYT ngày 01 tháng 7 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Danh mục thuốc thiết yếu Việt Nam lần V (phần Danh mục thuốc thiết yếu tân dược) kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

2. Cục Quản lý dược, Cục Quản lý khám chữa bệnh, Vụ Bảo hiểm y tế, các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Y tế, các đơn vị y tế ngành, Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Tổng công ty dược Việt Nam, các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh dược phẩm có trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Y tế (Cục Quản lý dược) để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (Phòng Công báo VPCP, cổng thông tin điện tử Chính phủ);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- Cục Quân y – BQP, Cục Y tế – BCA, Cục Y tế- BGTVT;
- Các Vụ, Cục, T.tra Bộ Y tế; Tổng công ty Dược VN;
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Hiệp hội Doanh nghiệp dược VN;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Lưu: VT, PC, QLD(2 bản).



Nguyễn Thị Kim Tiến

DANH MỤC THUỐC THIẾT YẾU TÂN DƯỢC LẦN THỨ VI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BYT ngày 26 tháng 11 năm 2013
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

TT	TÊN THUỐC	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	HÀM LƯỢNG, NỒNG ĐỘ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. THUỐC GÂY Mê, Tê				
1. Thuốc gây mê và oxygen				
1	Fentanyl (citrat)	Tiêm	Dung dịch	0,05mg/ml
2	Halothan	Đường hô hấp	Dung dịch	187g/100ml
3	Ketamin (hydroclorid)	Tiêm	Dung dịch	50mg/ml
4	Oxygen được dụng	Đường hô hấp	Khí hoá lỏng	
5	Thiopental (natri)	Tiêm	Bột pha tiêm	500mg, 1g
2. Thuốc gây tê tại chỗ				
6	Bupivacain hydroclorid	Tiêm	Dung dịch	0,25%, 0,5%
7	Lidocain hydroclorid	Tiêm	Dung dịch	1%, 2%
8	Procain hydroclorid	Tiêm	Dung dịch	1%, 3%, 5%
9	Lidocain hydroclorid + Adrenalin	Tiêm	Dung dịch	1%, 2% + 1: 200 000
10	Ephedrin hydroclorid	Tiêm	Dung dịch	30mg/ml
3. Thuốc tiền mê và an thần giảm đau tác dụng ngắn				
11	Atropin sulfat	Tiêm	Dung dịch	0,25 mg/ml; 1mg/ml
12	Diazepam	Tiêm	Dung dịch	5mg/ml
13	Morphin hydroclorid hoặc sulfat	Tiêm	Dung dịch	10mg/ml
II. THUỐC GIẢM ĐAU VÀ CHĂM SÓC GIẢM NHẸ				
1. Thuốc giảm đau không opi, hạ sốt, chống viêm không steroid				
14	Acid Acetylsalicylic (*)	Uống	Viên	Từ 100mg đến 500mg
			Bột pha dung dịch	100mg
15	Diclofenac	Uống	Viên	25mg, 50mg, 75mg, 100mg
16	Ibuprofen (*)	Uống	Viên	200mg, 400mg
			Dung dịch	40mg/ml
17	Meloxicam	Uống	Viên	7,5mg, 15mg
		Tiêm	Dung dịch	10mg/ml

TT	TÊN THUỐC	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	HÀM LƯỢNG, NỒNG ĐỘ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
18	Paracetamol (*)	Uống	Viên	80mg, 100mg, 250mg, 500mg
			Bột pha dung dịch	80mg, 100mg, 250mg, 500mg
		Đặt trực tràng	Viên đạn	80mg, 150mg, 300mg
19	Piroxicam	Tiêm	Dung dịch	20mg/ml
		Uống	Viên	10mg, 20mg
2. Thuốc giảm đau loại opi				
20	Morphin hydroclorid hoặc sulfat	Tiêm	Dung dịch	10mg/ml
21	Morphin sulfat	Uống	Viên	10mg, 30mg
	Morphin hydroclorid hoặc sulfat		Viên nén giải phóng chậm	10mg đến 200mg
	Dung dịch		2mg/ml	
22	Pethidin hydroclorid	Tiêm	Dung dịch	25mg/ml, 50mg/ml
3. Thuốc chăm sóc giảm nhẹ				
23	Amitriptylin	Uống	Viên	10mg, 25mg
24	Cyclizin	Tiêm	Dung dịch	50mg/ml
		Uống	Viên	50mg
25	Dexamethason	Uống	Viên	2mg
	Dexamethason phosphat (natri)	Tiêm	Dung dịch	4mg/ml
26	Diazepam	Tiêm	Dung dịch	5mg/ml
		Uống	Dung dịch	0,4mg/ml
			Viên nén	5mg, 10mg
		Trực tràng	Ống thụt	2,5mg, 5mg, 10mg
27	Docusat natri (*)	Uống	Viên	100mg
			Dung dịch	10mg/ml
28	Fluoxetin (hydroclorid)	Uống	Viên	20mg
29	Hyoscin butylbromid	Tiêm	Dung dịch	20mg/ml
30	Hyoscin hydrobromid	Tiêm	Dung dịch	400µg/ml, 600µg/ml
		Dùng ngoài	Miếng dán trên da	1mg/72 giờ
31	Lactulose (*)	Uống	Dung dịch, Sirô	Từ 0,62 đến 0,74g/ml
32	Midazolam	Tiêm	Dung dịch	1mg/ml, 5mg/ml
33	Ondansetron (hydroclorid)	Tiêm	Dung dịch	2mg/ml
		Uống	Dung dịch	0,8mg/ml
			Viên nén	4mg, 8mg

TT	TÊN THUỐC	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BÀO CHẾ	HÀM LƯỢNG, NỒNG ĐỘ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)

III. THUỐC CHỐNG DỊ ỨNG VÀ DÙNG TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP QUÁ MÃN

34	Alimemazin (*)	Uống	Viên	5mg
			Sirô	5mg/ml
35	Clorpheniramin maleat	Uống (*)	Viên	4mg
			Sirô	0,4mg/ml
		Tiêm	Dung dịch	10mg/ml
36	Dexamethason	Uống	Viên	0,5mg, 1mg
	Dexamethason phosphat (natri)	Tiêm	Dung dịch	4mg/ml
37	Adrenalin (tartrat hoặc hydroclorid)	Tiêm	Dung dịch	1mg/ml
38	Hydrocortison acetat	Tiêm	Hỗn dịch	25mg/ml, 50mg/ml
	Hydrocortison (natri succinat)		Bột pha tiêm	100mg
39	Methylprednisolon (natri succinat)	Tiêm	Bột pha tiêm	40mg
	Methylprednisolon acetat	Tiêm	Hỗn dịch	40mg/ml
40	Prednisolon	Uống	Viên	5mg
			Sirô	5mg/ml
41	Loratadin (*)	Uống	Viên	10mg
42	Promethazin hydroclorid (*)	Uống	Viên nén	10mg, 50mg
			Sirô	1,25mg/ml, 5mg/ml

IV. THUỐC GIẢI ĐỘC

1. Thuốc giải độc đặc hiệu

43	Atropin sulfat	Tiêm	Dung dịch	0,25mg/ml, 0,5mg/ml
44	Deferoxamin mesylat	Tiêm truyền	Bột đông khô	500mg, 1g
45	Dimercaprol	Tiêm	Dung dịch dầu	25mg/ml
46	Hydroxocobalamin (acetat hoặc clorid hoặc sulfat)	Tiêm	Dung dịch	1mg/ml
47	Methionin	Uống	Viên	250mg
48	Naloxon (hydroclorid)	Tiêm	Dung dịch	0,4mg/ml
49	Natri calci edetat	Tiêm	Dung dịch	200mg/ml
50	Natri thiosulfat	Tiêm	Dung dịch	200mg/ml, 250mg/ml
51	Penicilamin	Uống	Viên	250mg
		Tiêm	Bột pha tiêm	1g

TT	TÊN THUỐC	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BÀO CHẾ	HÀM LƯỢNG, NỒNG ĐỘ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
52	Pralidoxim clorid	Tiêm	Bột pha tiêm	1g
53	Xanh Methylen	Tiêm	Dung dịch	1%
54	Acetylcystein	Tiêm	Dung dịch	200mg/ml
		Uống	Dung dịch	10%, 20%
55	Calci gluconat	Tiêm	Dung dịch	100mg/ml
56	Kali ferocyanid ($K_4Fe(CN)_6 \cdot 3H_2O$)	Uống	Bột pha dung dịch, Viên	
57	Natri Nitrit	Tiêm	Dung dịch	30mg/ml

2. Thuốc giải độc không đặc hiệu

58	Than hoạt (*)	Uống	Bột pha hỗn dịch, Viên	
----	---------------	------	---------------------------	--

V. THUỐC CHỐNG CO GIẬT/ĐỘNG KINH

59	Acid valproic (natri)	Uống	Viên	100mg, 200mg, 500mg
			Si rô	40mg/ml
60	Carbamazepin	Uống	Viên	100mg, 200mg
			Hỗn dịch	20mg/ml
61	Diazepam	Uống	Viên	5mg
		Tiêm	Dung dịch	5mg/ml
62	Magnesi sulfat	Tiêm	Dung dịch	10%, 20%
63	Phenobarbital	Uống	Viên	10mg, 100mg
			Dung dịch	3mg/ml
	Phenobarbital (natri)	Tiêm	Dung dịch	100mg/ml, 200mg/ml
64	Phenytoin (natri)	Uống	Viên	25mg, 50mg, 100mg
			Hỗn dịch	5mg/ml
		Tiêm	Dung dịch	50mg/ml
65	Ethosuximid	Uống	Viên	250mg
			Si rô	50mg/ml

VI. THUỐC TRỊ KÝ SINH TRÙNG, CHỐNG NHIỄM KHUẨN

1. Thuốc trị giun, sán

a. Thuốc trị giun, sán đường ruột

66	Albendazol (*)	Uống	Viên	200mg, 400mg
67	Mebendazol (*)	Uống	Viên	100mg, 500mg
68	Niclosamid	Uống	Viên	500mg
69	Praziquantel	Uống	Viên	150mg, 600mg
70	Pyrantel (embonat) (*)	Uống	Viên	250mg
			Hỗn dịch	50mg/ml

TT	TÊN THUỐC	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	HÀM LƯỢNG, NỒNG ĐỘ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
b. Thuốc trị giun chỉ				
71	Diethylcarbamazin dihydrogen citrat	Uống	Viên	50mg, 100mg
72	Ivermectin	Uống	Viên	3mg, 6mg
c. Thuốc trị sán lá				
73	Metrifonat	Uống	Viên	100mg
74	Praziquantel	Uống	Viên	600mg
75	Triclabendazol	Uống	Viên	250mg
76	Oxamniquin	Uống	Viên	250mg
			Dung dịch	50mg/ml
2. Thuốc chống nhiễm khuẩn				
a. Thuốc nhóm beta- lactam				
77	Amoxicilin	Uống	Viên	250mg, 500mg
			Bột pha hỗn dịch	125mg, 250mg
		Tiêm	Bột pha tiêm	500mg, 1g
78	Amoxicilin + Acid Clavulanic	Uống	Viên	500mg + 125mg, 250mg + 62,5mg, 125mg + 31,25mg
			Bột pha hỗn dịch	500mg + 125mg/5ml, 250mg + 62,5mg/5ml, 125mg + 31,25mg/5ml (sau pha)
		Tiêm	Bột pha tiêm	500mg + 100mg, 1g + 200mg
79	Ampicilin (natri)	Tiêm	Bột pha tiêm	500mg, 1g
80	Benzylpenicilin (benzathin)	Tiêm	Bột pha tiêm	600.000 IU, 1.200.000 IU, 2.400.000 IU
81	Benzylpenicilin (kali hoặc natri)	Tiêm	Bột pha tiêm	500.000 IU, 1.000.000 IU
82	Benzylpenicilin (procain)	Tiêm	Bột pha tiêm	400.000 IU, 1.000.000 IU
83	Cephalexin	Uống	Bột pha hỗn dịch	125mg/5ml, 250mg/5ml (sau pha)
			Viên	125mg, 250mg, 500mg
84	Cefazolin (natri)	Tiêm	Bột pha tiêm	250mg, 500mg, 1g
85	Cefixim	Uống	Viên	100mg, 200mg
86	Cefotaxim (natri)	Tiêm	Bột pha tiêm	250mg, 500mg, 1g
87	Ceftriaxon (natri)	Tiêm	Bột pha tiêm	250mg, 1g

TT	TÊN THUỐC	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BÀO CHẾ	HAM LƯỢNG, NỒNG ĐỘ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
88	Cefuroxim (axetil)	Uống	Viên	250mg, 500mg
	Cefuroxim (natri)	Tiêm	Bột pha tiêm	750mg, 1,5g
89	Cloxacilin (natri)	Uống	Viên	250mg, 500mg
		Tiêm	Bột pha tiêm	500mg
90	Phenoxymethyl penicilin	Uống	Viên	200.000 IU, 400.000 IU, 1.000.000 IU
91	Imipenem + cilastatin(**)	Tiêm	Bột pha tiêm	250mg + 250mg, 500mg + 500mg, 750mg + 750mg

b. Các thuốc kháng khuẩn khác

♦ **Thuốc nhóm aminoglycosid**

92	Amikacin	Tiêm	Bột pha tiêm	250mg, 500mg
			Dung dịch	
93	Gentamicin (sulfat)	Tiêm	Dung dịch	10mg/ml, 20mg/ml, 40mg/ml
94	Spectinomycin	Tiêm	Bột pha tiêm	2g
95	Vancomycin (**)	Tiêm	Bột pha tiêm	500mg

♦ **Thuốc nhóm chloramphenicol**

96	Cloramphenicol	Uống	Viên	250mg
	Cloramphenicol (palmitat)		Hỗn dịch	30mg/ml
	Cloramphenicol (natri succinat)	Tiêm	Bột pha tiêm	1g

♦ **Thuốc nhóm Nitroimidazol**

97	Metronidazol	Uống	Viên	250mg, 500mg
		Trực tràng	Viên đạn	500mg, 1g
		Tiêm truyền	Dung dịch	5mg/ml
	Metronidazol (benzoat)	Uống	Hỗn dịch	40mg/ml

♦ **Thuốc nhóm lincosamid**

98	Clindamycin (hydroclorid)	Uống	Viên	150mg, 300mg
	Clindamycin (palmitat)		Dung dịch	15mg/ml
	Clindamycin (phosphat)	Tiêm	Dung dịch	150mg/ml

♦ **Thuốc nhóm macrolid**

99	Azithromycin	Uống	Viên	500mg
			Bột pha hỗn dịch	200mg/5ml (sau pha)
100	Clarithromycin	Uống	Viên	250mg, 500mg

TT	TÊN THUỐC	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	HÀM LƯỢNG, NỒNG ĐỘ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
101	Erythromycin	Tiêm	Bột pha tiêm	500mg
	Erythromycin (stearat hoặc ethyl succinat)	Uống	Viên	250mg, 500mg
			Cốm pha hỗn dịch	125mg/5ml (sau pha)
♦ <i>Thuốc nhóm quinolon</i>				
102	Ciprofloxacin (hydroclorid)	Uống	Viên	250mg, 500mg
	Ciprofloxacin (base hoặc hydroclorid)	Tiêm truyền	Dung dịch	2mg/ml
103	Levofloxacin	Uống	Viên nén bao phim	250mg, 500mg, 750mg
♦ <i>Thuốc nhóm sulfamid</i>				
104	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	Uống	Viên	800mg + 160mg, 400mg +80 mg, 100mg + 20mg
			Hỗn dịch	40mg + 8mg/ml
		Tiêm truyền	Dung dịch	80mg + 16mg/ml
♦ <i>Thuốc nhóm nitrofuran</i>				
105	Nitrofurantoin	Uống	Viên	100mg
			Hỗn dịch	5mg/ml
♦ <i>Thuốc nhóm tetracyclin</i>				
106	Doxycyclin (hydroclorid)	Uống	Viên	50mg, 100mg
			Hỗn dịch	5mg/ml, 10mg/ml
c. <i>Thuốc chữa bệnh phong</i>				
107	Clofazimin	Uống	Viên	50mg, 100mg
108	Dapson	Uống	Viên	25mg, 50mg, 100mg
109	Rifampicin	Uống	Viên	150mg, 300mg
			Hỗn dịch	1%
d. <i>Thuốc chữa bệnh lao</i>				
110	Ethambutol hydroclorid	Uống	Viên	100mg, 400mg
			Dung dịch hoặc hỗn dịch	25mg/ml
111	Isoniazid	Uống	Viên	50mg, 100mg, 150mg, 300mg
			Si rô	50mg/5ml
112	Pyrazinamid	Uống	Viên	60mg, 150mg, 400mg
113	Rifampicin + Isoniazid	Uống	Viên	300mg + 150mg, 150mg +100mg, 150mg + 75mg, 150 mg + 150mg, 60mg + 60mg
114	Rifampicin	Uống	Viên	150mg, 300mg

TT	TÊN THUỐC	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BÀO CHẾ	HAM LƯỢNG, NỒNG ĐỘ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
115	Streptomycin (sulfat)	Tiêm	Bột pha tiêm	1g
116	Ethambutol + Isoniazid	Uống	Viên	400mg + 150mg
117	Ethambutol + Isoniazid + Pyrazinamid + Rifampicin	Uống	Viên	275mg+ 75mg+ 400mg + 150mg
118	Ethambutol + Isoniazid + Rifampicin	Uống	Viên	275 mg + 75mg + 150mg
119	Isoniazid + Pyrazinamid + Rifampicin	Uống	Viên	75mg + 400mg + 150mg, 150mg + 500mg + 150mg
120	Rifabutin	Uống	Viên	150mg

đ. Thuốc dự phòng cho điều trị lao kháng đa thuốc

121	Amikacin (**)	Tiêm	Bột pha tiêm	100mg, 500mg, 1g
122	Capreomycin (**)	Tiêm	Bột pha tiêm	1g
123	Cycloserin (**)	Uống	Viên	250mg
124	Ethionamid (**)	Uống	Viên	125mg, 250mg
125	Kanamycin (**)	Tiêm	Bột pha tiêm	1g
126	Ofloxacin (**)	Uống	Viên	200mg, 400mg
127	p- aminosalicylic acid (**)	Uống	Viên	500mg
			Cốm	4g

3. Thuốc chống nấm

128	Amphotericin B	Tiêm	Bột pha tiêm	50mg
129	Clotrimazol (*)	Âm đạo	Viên đặt	50mg, 100mg, 500mg
		Dùng ngoài	Kem bôi âm đạo	1%, 10%
130	Fluconazol	Uống	Viên	50mg, 150mg
			Bột pha hỗn dịch	10mg/ml (sau pha)
		Tiêm	Dung dịch	2mg/ml
131	Griseofulvin	Uống	Viên	125mg, 250mg, 500mg
			Hỗn dịch	25mg/ml
132	Nystatin	Uống	Viên	250.000IU, 500.000IU
			Hỗn dịch	100.000IU/ml
		Âm đạo	Viên đặt	100.000 IU
133	Flucytosin	Uống	Viên	250mg
		Tiêm truyền	Dung dịch	10mg/ml
134	Kali iodid	Uống	Dung dịch	1g/ml

4. Thuốc điều trị bệnh do động vật nguyên sinh

a. Thuốc điều trị bệnh do amip

TT	TÊN THUỐC	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	HÀM LƯỢNG, NỒNG ĐỘ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
135	Diloxanid furoat	Uống	Viên	500mg
136	Metronidazol	Uống	Viên	250mg, 500mg
		Tiêm truyền	Dung dịch	5mg/ml

b. Thuốc điều trị bệnh sốt rét

♦ Thuốc phòng bệnh

137	Cloroquin phosphat hoặc sulfat	Uống	Viên	150mg
			Si rô	10mg/ml
138	Mefloquin	Uống	Viên	250mg
139	Doxycyclin (hydroclorid)	Uống	Viên	100mg
140	Proguanil	Uống	Viên	100mg

♦ Thuốc chữa bệnh

141	Amodiaquin	Uống	Viên	153mg, 200mg
142	Artesunat	Tiêm	Bột pha tiêm	60mg (kèm 0,6ml dd natri carbonat 5% pha tiêm)
143	Artesunat + Amodiaquin	Uống	Viên	25mg+ 67,5mg, 50mg + 135mg, 100mg + 270mg
144	Artesunat + Mefloquin	Uống	Viên	25mg + 55 mg, 100mg + 220mg
145	Cloroquin (phosphat hoặc sulfat)	Uống	Viên	100mg, 150mg, 250mg
			Si rô	10mg/ml
146	Primaquin	Uống	Viên	7,5mg, 15mg
147	Quinin dihydroclorid	Tiêm	Dung dịch	150mg/ml, 300mg/ml
148	Quinin sulfat hoặc bisulfat	Uống	Viên	300mg
149	Sulfadoxin + Pyrimethamin	Uống	Viên	500mg + 25mg
150	Arthemether	Tiêm	Dung dịch dầu	80mg/ml
151	Arthemether + Lumefantrin	Uống	Viên	20mg + 120mg
152	Doxycyclin (hydroclorid)	Uống	Viên	100mg

c. Thuốc điều trị Pneumocytis carinii và Toxoplasma

153	Pyrimethamin	Uống	Viên	25mg
154	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	Uống	Viên	100mg + 20mg, 400mg + 80mg
			Hỗn dịch	40mg + 8mg/ml
		Tiêm truyền	Dung dịch	80mg +16mg/ml

TT	TÊN THUỐC	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BÀO CHẾ	HÀM LƯỢNG, NỒNG ĐỘ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
155	Sulfadiazin	Uống	Viên	500mg
156	Pentamidin	Uống	Viên	200mg, 300mg
5. Thuốc chống virus				
a. Thuốc chống virus herpes				
157	Aciclovir	Uống	Viên	200mg, 800mg
			Hỗn dịch	40mg/ml
		Dùng ngoài (*)	Kem	5%
		Tiêm	Bột pha tiêm	250mg
158	Ribavirin	Uống	Viên	200, 400, 600 mg
		Tiêm	Dung dịch	800mg, 1g /10ml dung dịch đậm phosphate
b. Thuốc ức chế men sao chép ngược nucleosid/nucleotid				
159	Lamivudin	Uống	Viên	150 mg
			Dung dịch	10mg/ml
160	Nevirapin	Uống	Viên	200mg
			Hỗn dịch	10mg/ml
161	Zidovudin	Uống	Viên	100mg, 250mg, 300mg
			Si rô	10mg/ml
		Tiêm truyền	Dung dịch	10mg/ml
162	Abacavir (sulfat)	Uống	Viên	300 mg
			Dung dịch	20mg/ml
163	Tenofovir disoproxil fumarat	Uống	Viên	150mg, 200mg, 250mg, 300mg
c. Thuốc ức chế protease				
164	Atazanavir (sulfat)	Uống	Viên	100mg, 150mg, 300mg
165	Efavirenz	Uống	Viên	50mg, 150mg, 200mg, 300mg
			Si rô	30mg/ml
166	Lopinavir + Ritonavir	Uống	Viên	100mg + 25mg, 200mg + 50mg
			Dung dịch	80mg + 20mg/ml
167	Ritonavir	Uống	Viên	100mg
			Dung dịch	80mg/ml
d. Thuốc kết hợp liều cố định				
168	Lamivudin + Tenofovir	Uống	Viên	300mg + 300mg
169	Lamivudin + Tenofovir +Efavirenz	Uống	Viên	300mg + 300mg + 600mg

TT	TÊN THUỐC	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BÀO CHẾ	HÀM LƯỢNG, NỒNG ĐỘ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
170	Lamivudin + Zidovudin + Nevirapin	Uống	Viên	150mg + 300mg + 200mg, 60mg + 120mg + 100mg, 30mg + 60mg + 50mg
171	Lamivudin + Zidovudin	Uống	Viên	150 mg + 300mg, 60mg + 120mg, 30mg + 60mg

đ. Thuốc khác

172	Oseltamivir(**)	Uống	Viên	30mg, 45mg, 75mg
			Bột pha hỗn dịch	12mg/ml

VII. THUỐC ĐIỀU TRỊ ĐAU NỬA ĐẦU

1. Thuốc điều trị cơn đau cấp

173	Acetylsalicylic acid (*)	Uống	Viên	300mg đến 500mg
174	Ibuprofen (*)	Uống	Viên	200mg, 400mg
175	Paracetamol (*)	Uống	Viên	300 mg đến 500mg
			Dung dịch	125mg/ml

2. Thuốc phòng bệnh

176	Propranolol hydroclorid	Uống	Viên	20mg, 40mg
-----	-------------------------	------	------	------------

VIII. THUỐC CHỐNG UNG THƯ VÀ TÁC ĐỘNG VÀO HỆ THỐNG MIỄN DỊCH

1. Thuốc ức chế miễn dịch

177	Azathioprin	Uống	Viên	50mg
		Tiêm	Bột pha tiêm	100mg
178	Ciclosporin	Uống	Viên	25mg
		Tiêm	Dung dịch	50mg/ml

2. Thuốc chống ung thư

179	L - asparaginase	Tiêm	Bột đông khô	10.000 IU
180	Bleomycin	Tiêm	Bột pha tiêm	15mg
181	Carboplatin	Tiêm truyền	Dung dịch	10mg/ml
182	Cisplatin	Tiêm	Bột đông khô	10mg, 50mg
183	Cyclophosphamid	Uống	Viên	25mg, 50mg
		Tiêm	Bột pha tiêm	200mg, 500mg
184	Cytarabin	Tiêm	Bột đông khô	100mg, 500mg
185	Dactinomycin	Tiêm	Bột pha tiêm	0,5mg
186	Doxorubicin hydroclorid	Tiêm	Bột pha tiêm	10mg, 50mg
187	Etoposid	Uống	Viên	50, 100mg
		Tiêm	Bột pha tiêm	50mg, 100mg
			Dung dịch	20mg/ml

TT	TÊN THUỐC	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BÀO CHẾ	HÀM LƯỢNG, NỒNG ĐỘ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
188	Fluorouracil	Tiêm	Dung dịch	50mg/ml
189	Hydroxycarbamid	Uống	Viên	250mg, 300mg, 400mg, 500mg, 1g
190	Ifosfamid	Tiêm	Bột pha tiêm	1g, 2g
191	Mercaptopurin	Uống	Viên	50mg
192	Methotrexat (natri)	Uống	Viên	2,5mg
		Tiêm	Bột pha tiêm	10mg, 50mg
193	Mitomycin	Tiêm	Bột pha tiêm	2mg, 10mg
194	Procarbazin	Uống	Viên	50mg
195	Vinblastin sulfat	Tiêm	Bột pha tiêm	10mg
196	Vincristin sulfat	Tiêm	Bột pha tiêm	1mg, 5mg
197	Allopurinol	Uống	Viên	100mg, 300mg
198	Calci folinat	Uống	Viên	15mg
		Tiêm	Dung dịch	3mg/ml
199	Chlorambucil	Uống	Viên	2mg
200	Dacabazin	Tiêm	Bột pha tiêm	100mg
201	Daunorubicin	Tiêm	Bột pha tiêm	50mg
202	Mesna	Uống	Viên	400mg, 600mg
		Tiêm	Dung dịch	100mg/ml
203	Filgrastim	Tiêm	Dung dịch	30 triệu IU/ml
3. Thuốc hormon và kháng hormon				
204	Dexamethason	Uống	Dung dịch	0,4mg/ml
	Dexamethason phosphat (natri)	Tiêm	Dung dịch	4mg/ml
205	Hydrocortison acetat	Tiêm	Hỗn dịch	25mg/ml, 50mg/ml
	Hydrocortison (natri succinat)	Tiêm	Bột pha tiêm	100mg
206	Methylprednisolon (natri succinat)	Tiêm	Bột pha tiêm	40mg
	Methylprednisolon acetat		Hỗn dịch	40mg/ml
207	Prednisolon	Uống	Viên	5mg, 25mg
			Si rô	5mg/ml
208	Tamoxifen (citrát)	Uống	Viên	10mg, 20mg
IX. THUỐC CHỐNG PARKINSON				
209	Biperiden hydroclorid	Uống	Viên	2mg, 4mg
	Biperiden lactat	Tiêm	Dung dịch	5mg/ml

TT	TÊN THUỐC	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BÀO CHẾ	HÀM LƯỢNG, NỒNG ĐỘ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
210	Levodopa + Carbidopa	Uống	Viên	250mg + 25 mg, 100mg + 10mg

X. THUỐC TÁC DỤNG ĐỐI VỚI MÁU

1. Thuốc chống thiếu máu

211	Acid Folic (*)	Uống	Viên	1mg, 5mg
212	Hydroxocobalamin	Tiêm	Dung dịch	1mg/ml
213	Sắt (sulfat hay oxalat) (*)	Uống	Viên	60mg
214	Sắt (sulfat + acid folic) (*)	Uống	Viên	60mg + 0,25mg

2. Thuốc tác dụng lên quá trình đông máu

215	Acenocoumarol	Uống	Viên	2mg, 4mg
216	Acid Aminocaproic	Tiêm	Dung dịch	200mg/ml
217	Acid Tranexamic	Uống	Viên	250mg, 500mg
		Tiêm	Dung dịch	10%
218	Carbazocrom dihydrat	Uống	Viên	10mg
	Carbazocrom natri sulfonat	Uống	Viên	30mg
		Tiêm	Dung dịch	5mg/ml
219	Heparin natri	Tiêm	Dung dịch	1.000, 5.000, 20.000, 25.000IU/ml
220	Vitamin K1	Uống	Viên	2mg, 5mg, 10 mg
		Tiêm	Dung dịch	5mg/ml, 10mg/ml
221	Protamin sulfat	Tiêm	Dung dịch	10mg/ml
222	Warfarin natri	Uống	Viên	0,5 mg, 1mg, 2mg, 5 mg

XI. CHẾ PHẨM MÁU – DUNG DỊCH CAO PHÂN TỬ

1. Dung dịch cao phân tử

223	Dextran 40	Tiêm truyền	Dung dịch	10%
224	Dextran 60	Tiêm truyền	Dung dịch	10%
225	Dextran 70	Tiêm truyền	Dung dịch	6%
226	Gelatin	Tiêm truyền	Dung dịch	5%, 6%

2. Chế phẩm máu

227	Yếu tố VIII đậm đặc	Tiêm truyền	Đông khô	
228	Phức hợp yếu tố IX (các yếu tố đông máu II, VII, IX và X) đậm đặc	Tiêm truyền	Đông khô	
229	Albumin	Tiêm truyền	Dung dịch	5%, 20%, 25 %

TT	TÊN THUỐC	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BÀO CHẾ	HÀM LƯỢNG, NỒNG ĐỘ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
230	Huyết tương tươi đông lạnh	Tiêm truyền	Dịch truyền	

XII. THUỐC TIM MẠCH

1. Thuốc chống đau thắt ngực

231	Atenolol	Uống	Viên	50mg, 100mg
232	Diltiazem	Uống	Viên	30mg, 60mg
233	Glyceryl trinitrat	Uống	Viên	2mg, 2,5mg, 3mg, 5mg
		Đặt dưới lưỡi	Viên	0,5mg
		Tiêm	Dung dịch	0,5mg/ml, 1mg/ml, 5mg/ml
234	Isosorbid dinitrat hoặc mononitrat	Uống	Viên	5mg, 30mg, 60mg

2. Thuốc chống loạn nhịp

235	Amiodaron hydroclorid	Uống	Viên	100mg, 200mg, 400mg
		Tiêm	Dung dịch	50 mg/ml
236	Atenolol	Uống	Viên	50mg, 100mg
237	Lidocain hydroclorid	Tiêm	Dung dịch	1%, 2%
238	Propranolol hydroclorid	Uống	Viên	40mg
		Tiêm	Dung dịch	0,5mg/ml, 1mg/ml
239	Verapamil hydroclorid	Uống	Viên	40mg, 80mg
		Tiêm	Dung dịch	2,5mg/ml
240	Digoxin	Uống	Viên	62,5mcg, 250mcg
			Dung dịch	50mcg/ml
		Tiêm	Dung dịch	250mcg/ml
241	Epinephrin (tartrat hoặc hydroclorid)	Tiêm	Dung dịch	100mcg/ml

3. Thuốc điều trị tăng huyết áp

242	Amlodipin	Uống	Viên	2,5mg, 5mg
243	Captopril	Uống	Viên	25mg, 50mg
244	Enalapril	Uống	Viên	5mg, 10mg, 20mg
245	Furosemid	Uống	Viên	40mg
		Tiêm	Dung dịch	10mg/ml
246	Hydrochlorothiazid	Uống	Viên	25mg, 50mg
247	Methyldopa	Uống	Viên	250mg
248	Nifedipin	Uống	Viên	5mg, 10mg
			Viên tác dụng chậm	20mg

TT	TÊN THUỐC	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	HÀM LƯỢNG, NỒNG ĐỘ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
249	Propranolol hydroclorid	Uống	Viên	40mg
250	Atenolol	Uống	Viên	50mg, 100mg
251	Hydralazin	Uống	Viên	25mg, 50mg

4. Thuốc điều trị hạ huyết áp

252	Heptaminol (hydroclorid)	Uống	Viên	150mg
		Tiêm	Dung dịch	62,5mg/ml

5. Thuốc điều trị suy tim

253	Digoxin	Uống	Viên	62,5mcg, 250mcg
			Dung dịch	50mcg/ml
		Tiêm	Dung dịch	50mcg/ml, 250mcg/ml
254	Dobutamin	Tiêm	Bột đông khô	250mg
255	Dopamin hydroclorid	Tiêm	Dung dịch	40mg/ml
256	Adrenalin (tartrat hoặc hydroclorid)	Tiêm	Dung dịch	1mg/ml
257	Enalapril	Uống	Viên	2,5mg, 5mg, 10mg
258	Furosemid	Uống	Viên	40mg
			Dung dịch	4mg/ml
		Tiêm	Dung dịch	10mg/ml
259	Hydrochlorothiazid	Uống	Viên	25mg
			Dung dịch	10mg/ml
260	Spironolacton	Uống	Viên nén	25mg

6. Thuốc chống huyết khối

261	Acid Acetylsalicylic (*)	Uống	Viên	100mg, 81mg
			Bột pha dung dịch	100mg
262	Streptokinase (**)	Tiêm truyền	Bột đông khô	1,5 triệu IU

7. Thuốc hạ lipid máu

263	Atorvastatin	Uống	Viên	10mg, 20mg
264	Fenofibrat	Uống	Viên	100mg, 300mg
265	Simvastatin	Uống	Viên	5mg, 10mg, 20mg, 40mg

XIII. THUỐC NGOÀI DA

1. Thuốc chống nấm

266	Acid Benzoic + Acid Salicylic (*)	Dùng ngoài	Kem, mỡ	6%, 3%
267	Còn A.S.A (*)	Dùng ngoài	Còn thuốc	
268	Còn BSI (*)	Dùng ngoài	Còn thuốc	

TT	TÊN THUỐC	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BÀO CHẾ	HÀM LƯỢNG, NỒNG ĐỘ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
269	Clotrimazol (*)	Dùng ngoài	Kem	1%
270	Ketoconazol (*)	Dùng ngoài	Kem	2%
271	Miconazol (*)	Dùng ngoài	Kem	2%
272	Terbinafin (*)	Dùng ngoài	Kem, mỡ	1%
273	Natri thiosulfat (*)	Dùng ngoài	Dung dịch	15%
2. Thuốc chống nhiễm khuẩn				
274	Neomycin + Bacitracin (*)	Dùng ngoài	Kem	5mg + 500 IU
275	Povidon iod (*)	Dùng ngoài	Dung dịch	10%
276	Kali permanganate (*)	Dùng ngoài	Dung dịch	0,5%
277	Bạc sulfadiazin (*)	Dùng ngoài	Kem	1%
3. Thuốc chống viêm, ngứa				
278	Betamethason (valerat) (*)	Dùng ngoài	Kem, mỡ	0,1%
279	Fluocinolon acetonid (*)	Dùng ngoài	Mỡ	0,025%
280	Hydrocortison acetate (*)	Dùng ngoài	Kem, mỡ	1%
281	Calamin (*)	Dùng ngoài	Lotion	
4. Thuốc có tác dụng làm tiêu sừng				
282	Acid Salicylic (*)	Dùng ngoài	Mỡ	3%, 5%
283	Benzoyl peroxide (*)	Dùng ngoài	Kem, lotion	5%, 10%
284	Fluorouracil	Dùng ngoài	Mỡ	5%
285	Urea (*)	Dùng ngoài	Mỡ, kem	10%
6. Thuốc trị ghẻ				
286	Benzyl benzoate (*)	Dùng ngoài	Kem thuốc	25%
287	Diethylphtalat (*)	Dùng ngoài	Dung dịch	10%
			Mỡ, kem	5,2/8g, 19,5/30g (65% kl/kl)
288	Permethrin (*)	Dùng ngoài	Mỡ	5%
			Lotion	1%
XIV. THUỐC DÙNG CHẨN ĐOÁN				
1. Thuốc dùng cho mắt				
289	Fluorescein (natri)	Nhỏ mắt	Dung dịch	2%
		Tiêm	Dung dịch	100mg/ml
290	Pilocarpin	Nhỏ mắt	Dung dịch	1mg/ml, 5mg/ml
291	Tropicamid	Nhỏ mắt	Dung dịch	0,5%

TT	TÊN THUỐC	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	HÀM LƯỢNG, NỒNG ĐỘ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)

2. Thuốc cản quang

292	Amidotrizoat (natri hoặc meglumin)	Tiêm	Dung dịch	140mg đến 420mg Iod/ml
293	Bari sulfat	Uống	Bột pha hỗn dịch	140g, 200g
294	Io hexol	Tiêm	Dung dịch	140mg tới 350mg Iod/ml
295	Iopromid	Tiêm	Dung dịch	300mg Iod/ml
296	Meglumin iotroxat	Tiêm	Dung dịch	5g tới 8g Iod trong 100ml đến 250ml

XV. THUỐC TẨY TRÙNG VÀ KHỬ TRÙNG

297	Clorhexidin digluconat (*)	Dùng ngoài	Dung dịch	5%
298	Cồn 70 độ (*)	Dùng ngoài		
299	Cồn iod (*)	Dùng ngoài	Dung dịch	2,5%
300	Nước oxy già (*)	Dùng ngoài	Dung dịch	3%
301	Povidon iod (*)	Dùng ngoài	Dung dịch	10%

XVI. THUỐC LỢI TIỂU

302	Furosemid	Uống	Viên	20mg, 40mg
		Tiêm	Dung dịch	10mg/ml
303	Hydroclorothiazid	Uống	Viên	6,25mg, 25mg, 50mg
304	Manitol	Tiêm truyền	Dung dịch	10%, 20%
305	Spironolacton	Uống	Viên	25mg, 50mg, 75mg

XVII. THUỐC ĐƯỜNG TIÊU HOÁ

1. Thuốc chống loét dạ dày, tá tràng

306	Cimetidin	Uống (*)	Viên	200mg, 400mg
		Tiêm	Dung dịch	100mg/ml
307	Muối bismuth (carbonat, trikali dicitrat ...) (*)	Uống	Viên	120mg
308	Famotidin	Uống (*)	Viên	20mg, 40mg
		Tiêm	Dung dịch	4mg/ml
309	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd (*)	Uống	Hỗn dịch	55mg Magnesi oxyd + 64mg Nhôm oxyd/ml
			Viên nén, viên nhai	200mg + 200mg, 400mg + 400mg, 500mg + 500mg
310	Omeprazol	Uống	Viên	20mg
311	Pantoprazol	Uống	Viên	40mg
		Tiêm	Bột pha tiêm	40mg

TT	TÊN THUỐC	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BÀO CHẾ	HAM LƯỢNG, NỒNG ĐỘ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
312	Ranitidin (*)	Uống	Viên	150mg, 300mg
2. Thuốc chống nôn				
313	Metoclopramid (hydroclorid)	Uống	Viên	10mg
		Tiêm	Dung dịch	5mg/ml
314	Promethazin hydroclorid (*)	Uống	Viên	10mg, 50mg
315	Dexamethason	Uống	Viên	0,5mg, 0,75mg, 1,5mg, 4mg
	Dexamethason		Dung dịch	0,1mg/ml, 0,4mg/ml
	Dexamethason phosphat (natri)	Tiêm	Dung dịch	4mg/ml
316	Ondansetron (hydroclorid)	Uống	Viên	4mg, 8mg, 24mg
			Dung dịch	0,8mg/ml
		Tiêm	Dung dịch	2mg/ml
3. Thuốc chống co thắt				
317	Alverin (citrat)	Uống	Viên	40mg, 60mg
		Tiêm	Dung dịch	15mg/ml
318	Atropin sulfat	Uống	Viên	0,25mg
		Tiêm	Dung dịch	0,25mg/ml
319	Hyoscin butylbromid	Uống (*)	Viên	10mg
		Tiêm	Dung dịch	20mg/ml
320	Papaverin hydroclorid	Uống	Viên	40mg
		Tiêm	Dung dịch	40mg/ml
4. Thuốc tẩy, nhuận tràng				
321	Bisacodyl (*)	Uống	Viên	5mg, 10mg
322	Magnesi sulfat (*)	Uống	Bột	5g
5. Thuốc tiêu chảy				
a. Chống mất nước				
323	Oresol (*)	Uống	Bột pha dung dịch	
b. Chống tiêu chảy				
324	Atapulgit (*)	Uống	Bột	3g
325	Berberin clorid (*)	Uống	Viên	10mg
326	Loperamid (*)	Uống	Viên	2mg
327	Kẽm sulfat (*)	Uống	Viên	20mg
6. Thuốc điều trị bệnh trĩ				
328	Diosmin (*)	Uống	Viên	150mg, 300mg

TT	TÊN THUỐC	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	HÀM LƯỢNG, NỒNG ĐỘ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
7. Thuốc khác				
329	Men tụy (*)	Thành phần: lipase, protease và amylase Dạng bào chế, liều lượng phù hợp theo tuổi		
XVIII. HORMON, NỘI TIẾT TỔ, THUỐC TRÁNH THỤ THAI				
1. Hormon thượng thận và những chất tổng hợp thay thế				
330	Dexamethason	Uống	Viên	0,5mg, 1mg
	Dexamethason phosphat (natri)	Tiêm	Dung dịch	4mg/ml
331	Hydrocortison	Uống	Viên	5mg, 10mg, 20mg
	Hydrocortison acetat	Tiêm	Hỗn dịch	25mg/ml, 50mg/ml
	Hydrocortison (natri succinat)	Tiêm	Bột pha tiêm	100mg
332	Prednisolon	Uống	Viên	1mg, 5mg
333	Fludrocortison	Uống	Viên	100microgram
2. Các chất Androgen				
334	Methyltestosteron	Đặt dưới lưỡi	Viên	5mg, 10mg
		Uống	Viên	0,025mg, 0,1mg
335	Testosteron undecanoat	Uống	Viên	40mg
	Testosteron enantat hoặc undecanoat	Tiêm	Dung dịch dầu	200mg/ml, 250mg/ml
3. Thuốc tránh thai				
336	Ethinylestradiol + Levonorgestrel (*)	Uống	Viên	30mcg + 150mcg
337	Ethinylestradiol + Norethisteron (*)	Uống	Viên	50mcg + 100mcg, 35mcg + 1 mg
338	Levonorgestrel	Uống	Viên	750 mcg, 30 mcg, 1,5mg
339	Norethisteron enantat	Tiêm	Dung dịch dầu	200mg/ml
340	Estradiol cypionat + medroxyprogesterone acetat	Tiêm	Hỗn dịch	5mg + 25mg/0,5ml
341	Medroxyprogesterone acetat	Tiêm	Hỗn dịch	150mg/ml
4. Chất estrogen				
342	Ethinyl estradiol (*)	Uống	Viên	10mcg, 50mcg
5. Thuốc tránh thai cấy vào cơ thể				
343	Que cấy giải phóng levonorgestrel	Cấy vào cơ thể	Hai thanh giải phóng levonorgestrel	75mg/thanh

TT	TÊN THUỐC	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	HÀM LƯỢNG, NỒNG ĐỘ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
5. Insulin và thuốc hạ đường huyết				
344	Acarbose	Uống	Viên	50mg, 100mg
345	Glibenclamid	Uống	Viên	2,5mg, 5mg
346	Gliclazid	Uống	Viên	30mg, 80mg
347	Insulin	Tiêm	Dung dịch	40 IU/ml, 100 IU/ml
348	Insulin (tác dụng trung bình)	Tiêm	Hỗn dịch với kẽm hoặc Isophan Insulin	100 IU/ml, 40 IU/ml
349	Metformin	Uống	Viên	500mg, 850mg
6. Thuốc có tác dụng thúc đẩy quá trình rụng trứng				
350	Clomifen citrat	Uống	Viên	50mg
351	Gonadotropin	Uống	Bột đông khô	500IU, 1.500 IU
7. Những chất Progesteron				
352	Norethisteron	Uống	Viên	5mg
353	Progesteron	Tiêm	Dung dịch dầu	10mg/ml, 25mg/ml, 50mg/ml
354	Medroxyprogesterone acetat	Uống	Viên	5mg
8. Giáp trạng và kháng giáp trạng				
355	Carbimazol	Uống	Viên	5mg
356	Levothyroxin natri	Uống	Viên	50mcg, 100mcg
357	Methylthiouracil	Uống	Viên	50mg
358	Propylthiouracil	Uống	Viên	50mg
359	Kali iodid	Uống	Viên	60mg
360	Dung dịch Lugol	Uống	Dung dịch	130mg/ml
9. Thuốc điều trị đái tháo nhạt				
361	Vasopressin	Tiêm	Dung dịch	20IU/ml (4mcg/ml)
362	Desmopressin acetat	Uống	Viên	0,1mg, 0,2mg
		Tiêm	Dung dịch	4mcg/ml
XIX. SINH PHẨM MIỄN DỊCH				
1. Huyết thanh và Globulin miễn dịch				
363	Human normal Immunoglobulin	Tiêm	Dung dịch	
364	Huyết thanh kháng đại	Tiêm	Dung dịch	1.000IU, 2.000 IU/ml
365	Huyết thanh kháng uốn vấn	Tiêm	Dung dịch	1.500IU, 10.000 IU/ml

TT	TÊN THUỐC	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	HÀM LƯỢNG, NỒNG ĐỘ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
366	Huyết thanh kháng nọc độc	Tiêm	Dung dịch	

2. Vắc xin

a. Tiêm chủng mở rộng triển khai phạm vi cả nước

367	Vắc xin lao B.C.G	Tiêm	Bột đông khô	
368	Vắc xin phối hợp Bạch hầu - Uốn ván - Ho gà (DPT)	Tiêm	Dung dịch	
369	Vắc xin phối hợp Bạch hầu - Uốn ván - Ho gà - Viêm gan B - Hib (DPT -VGB - Hib)	Tiêm	Dung dịch	
370	Vắc xin Sởi	Tiêm	Đông khô	
371	Vắc xin viêm gan B	Tiêm	Dung dịch	
372	Vắc xin Bại liệt (OPV)	Uống	Dung dịch	
373	Vắc xin Uốn ván	Tiêm	Dung dịch	

b. Tiêm chủng mở rộng triển khai vùng trọng điểm

374	Vắc xin phòng viêm não Nhật Bản B	Tiêm	Dung dịch	
375	Vắc xin phòng thương hàn	Tiêm	Dung dịch	
376	Vắc xin tả	Uống	Dung dịch	
377	Vắc xin Rubella	Tiêm	Đông khô	

c. Vắc xin khác

378	Vắc xin Bạch hầu - Uốn ván	Tiêm	Dung dịch	
379	Vắc xin phòng dại	Tiêm	Đông khô hoặc hỗn dịch	

XX. THUỐC GIÃN CƠ VÀ TĂNG TRƯỞNG LỰC CƠ

380	Neostigmin bromid	Uống	Viên	15mg
	Neostigmin methylsulfat	Tiêm	Dung dịch	0,5mg/ml, 2,5mg/ml
381	Pancuronium bromid	Tiêm	Dung dịch	2mg/ml
382	Suxamethonium clorid	Tiêm	Dung dịch	50mg/ml
383	Alcuronium clorid	Tiêm	Dung dịch	5mg/ml
384	Pyridostigmin bromid	Uống	Viên	60mg
		Tiêm	Dung dịch	1mg/ml
385	Veruconium bromid	Tiêm	Bột pha tiêm	10mg

XXI. THUỐC DÙNG CHO MẮT, TAI, MŨI, HỌNG

TT	TÊN THUỐC	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BÀO CHẾ	HÀM LƯỢNG, NỒNG ĐỘ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Thuốc chống nhiễm khuẩn, kháng virus				
386	Aciclovir	Tra mắt	Mỡ	3%
387	Argyrol (*)	Nhỏ mắt	Dung dịch	3%
388	Cloramphenicol	Nhỏ mắt	Dung dịch	0,4%
389	Gentamicin (sulfat)	Nhỏ mắt	Dung dịch	0,3%
390	Neomycin (sulfat)	Nhỏ mắt, tai	Dung dịch	0,5%
391	Ofloxacin	Nhỏ mắt, tai	Dung dịch	0,3%
392	Sulfacetamid natri	Nhỏ mắt	Dung dịch	10%
393	Tetracyclin hydroclorid	Tra mắt	Mỡ	1%
394	Ciprofloxacin (hydroclorid)	Nhỏ mắt	Dung dịch	0,3%
		Tra mắt	Mỡ	0,3%
2. Thuốc chống viêm				
395	Hydrocortison	Tra mắt	Mỡ	1%
396	Prednisolon natri phosphat	Nhỏ mắt	Dung dịch	0,5%
3. Thuốc gây tê tại chỗ				
397	Tetracain hydroclorid	Nhỏ mắt	Dung dịch	0,5%
4. Thuốc làm co đồng tử và giảm nhãn áp				
398	Acetazolamid	Uống	Viên	250mg
399	Pilocarpin (hydroclorid hoặc nitrat)	Nhỏ mắt	Dung dịch	2%, 4%
400	Timolol	Nhỏ mắt	Dung dịch	0,25%, 0,5%
5. Thuốc làm giãn đồng tử				
401	Atropin sulfat	Nhỏ mắt	Dung dịch	0,1%, 0,5%, 1,0%
6. Thuốc tai, mũi, họng				
402	Nước oxy già (*)	Dùng ngoài	Dung dịch	3%
403	Naphazolin (*)	Nhỏ mũi	Dung dịch	0,05%
404	Sunfarin (Thành phần: Natri sulfacetamid + Ephedrin hydroclorid)	Nhỏ mũi	Dung dịch	0,01g + 0,01g/ml
405	Xylometazolin (*)	Nhỏ mũi	Dung dịch	0,05%, 0,1%
406	Acetic acid	Dùng tại chỗ	Cồn	2%
407	Budesonid (*)	Xịt mũi	Dung dịch	100mcg/lần xịt
XXII. THUỐC CÓ TÁC DỤNG THỨC ĐỂ, CÀM MÁU SAU ĐỂ VÀ CHỐNG ĐỂ NON				
1. Thuốc thúc đẻ, cầm máu sau đẻ				

TT	TÊN THUỐC	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	HÀM LƯỢNG, NỒNG ĐỘ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)

a. Thuốc thúc đẻ

408	Oxytocin	Tiêm	Dung dịch	5IU, 10IU/ml
-----	----------	------	-----------	--------------

b. Thuốc cầm máu sau đẻ

409	Ergometrin maleat	Tiêm	Dung dịch	0,2mg/ml
410	Oxytocin	Tiêm	Dung dịch	5IU, 10 IU/ml
411	Misoprostol	Uống	Viên	200mg
412	Mifepriston + Misoprostol	Uống	Viên	200mg + 200mg

2. Thuốc chống đẻ non

413	Papaverin	Uống	Viên	40mg
414	Salbutamol (sulfat)	Uống	Viên	2mg, 4mg
		Tiêm	Dung dịch	0,5mg/ml, 1mg/ml
415	Nifedipin	Uống	Viên	10mg

XXIII. DUNG DỊCH THẨM PHÂN MÀNG BỤNG

416	Dung dịch thẩm phân màng bụng	Thẩm phân màng bụng	Dung dịch	
417	Dung dịch lọc thận acetat	Lọc thận	Dung dịch	

XXIV. THUỐC CHỐNG RỐI LOẠN TÂM THẦN

1. Thuốc chống loạn thần

418	Clorpromazin hydroclorid	Uống	Sirô	5mg/ml
			Viên	25mg, 100mg
		Tiêm	Dung dịch	12,5mg/ml, 25mg/ml
419	Diazepam	Uống	Viên	2mg, 5mg
		Tiêm	Dung dịch	5mg/ml
420	Haloperidol	Uống	Viên	1mg, 2mg, 5mg
		Tiêm	Dung dịch	5mg/ml
421	Levomepromazin	Uống	Viên	25mg
		Tiêm	Dung dịch	25mg/ml
422	Risperidon	Uống	Viên	1mg, 2mg
423	Sulpirid	Uống	Viên	50mg
		Tiêm	Dung dịch	50mg/ml
424	Fluphenazin	Tiêm	Dung dịch	2mg/ml

2. Thuốc chống trầm cảm

425	Amitriptylin hydroclorid	Uống	Viên	25mg
-----	--------------------------	------	------	------

TT	TÊN THUỐC	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	HAM LƯỢNG, NỒNG ĐỘ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
426	Fluoxetin	Uống	Viên	20mg
3. Thuốc điều chỉnh và dự phòng rối loạn cảm xúc				
427	Acid Valproic	Uống	Viên	200mg, 500mg
428	Carbamazepin	Uống	Viên	100mg, 200mg
429	Lithi carbonat	Uống	Viên	300mg
4. Thuốc điều trị ám ảnh và hoảng loạn thần kinh				
430	Clomipramin	Uống	Viên	10mg, 25mg
5. Thuốc điều trị cho những người nghiện các chất dạng thuốc phiện				
431	Methadon (***)	Uống	Dung dịch	5mg/ml, 10mg/ml, 1mg/ml, 2mg/ml
XXV. THUỐC TÁC DỤNG TRÊN ĐƯỜNG HÔ HẤP				
1. Thuốc chữa hen và bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính				
432	Beclometason dipropionat (*)	Đường hô hấp	Thuốc hít (khí dung)	50mcg, 100mcg/lần xịt
433	Salbutamol (sulfat)	Uống	Viên	2mg, 4mg
			Dung dịch	0,4mg/ml
		Đường hô hấp	Thuốc hít (khí dung)	100mcg/lần xịt
		Tiêm	Dung dịch	50 mcg/ml
434	Terbutalin	Tiêm	Dung dịch	0,5mg/ml
435	Budesonid (*)	Đường hô hấp	Thuốc hít (khí dung)	100mcg/lần xịt, 200mcg/lần xịt
436	Adrenalin (tartrat hoặc hydroclorid)	Tiêm	Dung dịch	1mg/ml
437	Ipratropium bromid	Đường hô hấp	Thuốc hít (khí dung)	20 mcg/lần xịt
2. Thuốc chữa rối loạn tiết dịch				
438	Acetylcystein	Uống (*)	Viên	100mg, 200mg
			Bột pha hỗn dịch	200mg
		Tiêm	Dung dịch	200mg/ml
439	Alimemazin (*)	Uống	Sirô	0,5mg/ml
440	Bromhexin hydroclorid (*)	Uống	Viên	4mg, 8mg
3. Thuốc khác				
441	Dextromethorphan (*)	Uống	Viên	15mg
XXVI. DUNG DỊCH ĐIỀU CHỈNH NƯỚC ĐIỆN GIẢI VÀ CÂN BẰNG ACID-BASE				
1. Thuốc uống				

TT	TÊN THUỐC	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BÀO CHẾ	HÀM LƯỢNG, NỒNG ĐỘ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
442	Oresol (*)	Uống	Bột pha dung dịch	
443	Kali clorid	Uống	Viên	600mg

2. Thuốc tiêm truyền

444	Dung dịch acid amin	Tiêm truyền	Dung dịch	5%, 10%
445	Dung dịch glucose	Tiêm	Dung dịch	5%, 10%, 50%
		Tiêm truyền	Dung dịch	5%, 30%
446	Dung dịch Ringer lactat	Tiêm truyền	Dung dịch	
447	Dung dịch Calci clorid	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	10%
448	Kali clorid	Tiêm truyền	Dung dịch	11,2%
449	Natri clorid	Tiêm, tiêm truyền	Dung dịch	0,9%, 10%
450	Natri hydrocarbonat	Tiêm truyền	Dung dịch	1,4%, 8,4%

3. Thuốc khác

451	Nước cất pha tiêm	Pha tiêm	Dung môi	
-----	-------------------	----------	----------	--

XXVII. VITAMIN VÀ CÁC CHẤT VÔ CƠ

452	Calci gluconat	Uống (*)	Viên	500mg, 1g
		Tiêm	Dung dịch	100mg/ml
453	Vitamin A (*)	Uống	Viên	5.000 IU
454	Vitamin A + D (*)	Uống	Viên	5.000 IU + 500 IU
455	Thiamin hydroclorid hoặc nitrat (*)	Uống	Viên	10mg, 50mg, 100mg
	Thiamin hydroclorid	Tiêm	Dung dịch	25mg/ml, 50mg/ml
456	Vitamin B2 (*)	Uống	Viên	5mg
457	Vitamin B6 (*)	Uống	Viên	25mg, 100mg
458	Vitamin C (*)	Uống	Viên	50mg, 100mg, 500mg
459	Vitamin PP (*)	Uống	Viên	50mg

XXVIII. NHÓM THUỐC CHUYÊN BIỆT CHĂM SÓC CHO TRẺ SƠ SINH THIỂU THĂNG

460	Cafein citrat	Uống	Dung dịch	20mg/ml
		Tiêm	Dung dịch	20mg/ml
461	Ibuprofen	Tiêm	Dung dịch	5mg/ml
462	Surfactant (Phospholipid chiết xuất từ phổi lợn, bò có tính diện hoạt)	Nhỏ giọt vào nội khí quản	Hỗn dịch	25mg/ml, 80mg/ml

XXIX. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH GÚT VÀ CÁC BỆNH XƯƠNG KHỚP

TT	TÊN THUỐC	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	HÀM LƯỢNG, NỒNG ĐỘ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Thuốc điều trị bệnh gút				
463	Allopurinol	Uống	Viên	100mg, 300mg
464	Colchicin	Uống	Viên	1mg
2. Thuốc được sử dụng trong viêm khớp dạng thấp				
465	Cloroquin (phosphat hoặc sulfat)	Uống	Viên nén	100mg, 150mg
466	Methotrexat (natri)	Uống	Viên	2,5mg

Ghi chú:

- Dạng muối, acid tổ hợp được đặt trong ngoặc đi cạnh tên hoạt chất chính ghi tại cột (2) được hiểu là các muối, acid tổ hợp này không tính trong nồng độ, hàm lượng ghi tại cột (5) mà chỉ là dạng muối hoặc acid tổ hợp với hoạt chất chính được sử dụng trong bào chế. Nồng độ, hàm lượng ghi tại cột (5) sẽ tính theo dạng của hoạt chất chính ở ngoài ngoặc.

Ví dụ:

+ STT 25 - Dexamethason phosphat (natri): hàm lượng dung dịch tiêm ghi tại cột (5) là 4mg/ml sẽ tính theo Dexamethason phosphat nhưng dạng muối sử dụng trong bào chế là Dexamethason natri phosphat.

+ STT 86 - Cefotaxim (natri): hàm lượng bột pha tiêm ghi tại cột (5) là 250mg, 500mg, 1g sẽ tính theo cefotaxim nhưng dạng muối sử dụng trong bào chế là Cefotaxim natri.

- Dạng muối, acid tổ hợp đi cạnh tên hoạt chất chính ghi tại cột (2) không đặt trong ngoặc được hiểu là nồng độ, hàm lượng ghi tại cột (5) sẽ tính theo cả muối hoặc acid tổ hợp với hoạt chất chính.

Ví dụ:

+ STT 10 - Ephedrin hydroclorid: nồng độ dung dịch tiêm ghi tại cột (5) là 30mg/ml sẽ tính theo Ephedrin hydroclorid.

+ STT 392 – Sulfacetamid natri: nồng độ thuốc nhỏ mắt ghi tại cột (5) là 10% sẽ tính theo Sulfacetamid natri.

BỘ TRƯỞNG



Nguyễn Thị Kim Tiến